

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép thành lập và
hoạt động số**

0104000473

ngày 19 tháng 9 năm 2006

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 02 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Minh Châu
Ông Phan Phương Anh
Ông Quách Mạnh Hào

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền
Bà Lê Thị Mỹ Linh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai,
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-110/3



Trần Đình Vĩnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2014

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 (phân loại lại) VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		171.788.485.664	55.512.680.137
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	56.750.740.764	36.962.979.934
1. Tiền	111		2.750.740.764	1.962.979.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	108.707.440.994	15.086.295.288
1. Đầu tư ngắn hạn	121		114.822.193.636	21.721.569.088
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.114.752.642)	(6.635.273.800)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.248.639.780	3.378.144.645
1. Phải thu khách hàng	131	7	3.306.568.109	1.142.526.031
2. Trả trước cho người bán	132		1.000.000.000	1.512.560.889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	196.015.179	178.344.043
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	9	1.571.555.922	1.373.272.357
5. Các khoản phải thu khác	135	10	1.312.000.570	308.941.325
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.137.500.000)	(1.137.500.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		81.664.126	85.260.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.664.126	45.140.270
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		41.000.000	40.120.000
Tài sản dài hạn	200		78.402.799.017	63.279.575.309
Tài sản cố định	220		162.118.056	102.772.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	100.549.939
<i>Nguyên giá</i>	222		1.725.155.186	2.929.228.753
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.725.155.186)	(2.828.678.814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	162.118.056	2.222.236
<i>Nguyên giá</i>	228		166.750.000	61.739.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.631.944)	(59.517.564)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		13	77.611.600.000	63.111.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		77.611.600.000	63.111.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		629.080.961	65.203.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		587.337.581	26.644.801
3. Tài sản dài hạn khác	268		41.743.380	38.558.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		250.191.284.681	118.792.255.446

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 (phân loại lại) VND
NGUỒN VỐN	300		14.550.778.353	8.717.990.411
Nợ ngắn hạn	310		14.550.778.353	8.717.990.411
2. Phải trả người bán	312		1.317.732.132	244.333.119
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.449.790.225	968.166.025
5. Phải trả người lao động	315		994.895.361	1.344.464.102
7. Phải trả nội bộ	317		16.855.267	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	5.005.654.617	701.729.179
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.765.850.751	5.459.297.986
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.640.506.328	110.074.265.035
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	200.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	16	-	(29.540.200.000)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.140.301.341	9.391.323.392
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.309.461.010	5.982.318.802
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.090.743.977	24.140.822.841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		250.191.284.681	118.792.255.446

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)	005			
USD			11.855	11.855
JPY			3.000	2.640.098
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		23.018.000.000	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		22.448.000.000	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		570.000.000	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		99.585.162.100	88.475.880.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	17	4.583.729.277	7.814.922.063
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		4.583.729.277	7.814.922.063
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	18	647.006.314.479	530.403.700.900
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		647.006.314.479	530.403.700.900
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	19	3.001.415.000	147.605.512.800
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	20	699.233.646	205.571.191

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
1. Doanh thu	21		18.928.781.081	40.932.503.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh			18.928.781.081	40.932.503.002
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22		(10.661.598.341)	(11.083.893.172)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh			8.267.182.740	29.848.609.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23		20.051.145.132	6.072.050.621
7. Chi phí tài chính	24		211.148.809	(9.136.522.954)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(1.452.709.978)	(1.566.857.960)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			27.076.766.703	25.217.279.537
10. Thu nhập khác			298.072.745	1.002.839.443
11. Chi phí khác			-	(812.273.065)
12. Lợi nhuận khác	26		298.072.745	190.566.378
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			27.374.839.448	25.407.845.915
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27		(5.553.351.806)	(4.824.286.939)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN			21.821.487.642	20.583.558.976
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		1.984	2.455

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 - CTQ

	Mã số	2013 VND	2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	17.684.251.678	41.260.460.054
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(4.216.595.711)	(4.119.840.710)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.009.734.698)	(5.463.171.791)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.122.007.519)	(3.995.234.340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.629.124.311	73.848.068.317
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(11.860.840.567)	(92.732.474.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(895.802.506)	8.797.806.602
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(102.962.500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	250.000.000	930.000.000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(47.500.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	47.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(64.427.418.016)	(73.656.459.323)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	26.841.826.493	85.693.909.903
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.346.384.002	5.415.883.383
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		384.888.889	862.006.944
9. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(70.074.709.116)	(6.937.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.781.990.248)	19.238.403.551
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	100.000.000.000	-
2. Tiền bán/(mua) lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	23.260.000.000	(19.175.429.900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.712.405.015)	(15.441.000.000)
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính		2.465.840	111.333.553
8. Tiền chi khác từ hoạt động tài chính		(84.507.241)	(14.787.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	110.465.553.584	(34.519.883.613)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 - CTQ

	Mã số	2013 VND	2012 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	19.787.760.830	(6.483.673.460)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.962.979.934	43.446.653.394
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	56.750.740.764	36.962.979.934

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05 – CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2012	1/1/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012		Năm kết thúc ngày 31/12/2013		31/12/2012	31/12/2013
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu quỹ	(10.000.000.000)	(29.540.200.000)	(29.540.200.000)	10.000.000.000	-	29.540.200.000	(29.540.200.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.453.260	-	71.540	(13.524.800)	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	9.391.323.392	9.391.323.392	-	-	1.029.177.949	(6.280.200.000)	9.391.323.392	4.140.301.341
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.816.336.358	5.982.318.802	414.145.282	(248.162.838)	1.852.520.308	(525.378.100)	5.982.318.802	7.309.461.010
Lợi nhuận sau thuế	12.456.280.843	24.140.822.841	20.583.558.976	(8.899.016.978)	21.821.487.642	(21.871.566.506)	24.140.822.841	24.090.743.977
	117.677.393.853	110.074.265.035	(8.442.424.202)	839.295.384	124.703.185.899	863.055.394	110.074.265.035	235.640.506.328

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam, Quỹ đầu tư Cổ phần MB Capital 1, Quỹ Đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam, quản lý vốn cho các nhà đầu tư ủy thác và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Chi tiết về các quỹ đầu tư đang được Công ty quản lý như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	Quỹ thành viên
3	Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1	Quỹ thành viên
4	Quỹ Đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam	Quỹ đại chúng dạng mở

Công ty có trụ sở chính tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Công ty là 200.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2012: 100.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 22 nhân viên (31 tháng 12 năm 2012: 22 nhân viên).

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

(b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành hệ độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Giả định hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(d) **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) **Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nếu có). Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

(i) **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng với các chi phí mua (nếu có). Trong các năm kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty phản ánh theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 năm
• Phương tiện vận chuyển	5 năm
• Tài sản khác	3 năm

(f) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(h) **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(i) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(j) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(k) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(i) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

(iv) Quỹ phát triển kinh doanh

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Để được ghi nhận, doanh thu cần đáp ứng được những tiêu chuẩn cụ thể sau:

(i) Phí quản lý và tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý/tư vấn đầu tư.

(ii) Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(o) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư và Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(p) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	249.978.780	247.639.660
Tiền gửi ngân hàng	56.500.761.984	36.715.340.274
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	<i>2.500.761.984</i>	<i>1.715.340.274</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>54.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>
	56.750.740.764	36.962.979.934

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 249.978.780 VND (31 tháng 12 năm 2012: 883.813.182 VND).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	70.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	44.822.193.636	21.721.569.088
	114.822.193.636	21.721.569.088
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.114.752.642)	(6.635.273.800)
	108.707.440.994	15.086.295.288

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.573.228	24.727.720.170	2.671.428	21.721.569.088
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	301.800	4.225.950.170	-	-
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	571.428	4.039.270.000	1.171.428	6.459.069.088
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	1.700.000	16.462.500.000	1.500.000	15.262.500.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	200.000	20.094.473.466	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)		(6.114.752.642)		(6.635.273.800)
	2.773.228	38.707.440.994	2.671.428	15.086.295.288

7. Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu về giao dịch chứng khoán	3.302.500.000	1.137.500.000
Phải thu khác của khách hàng	4.068.109	5.026.031
	3.306.568.109	1.142.526.031

8. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu Ngân hàng TMCP Quân đội	185.969.679	148.600.817
Phải thu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	10.000.000	22.903.226
Phải thu cán bộ công nhân viên	45.500	6.840.000
	196.015.179	178.344.043

9. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	992.178.839	1.011.664.195
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	579.377.083	274.919.275
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	86.688.887
	<u>1.571.555.922</u>	<u>1.373.272.357</u>

10. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu	1.217.000.570	86.750.000
Đặt cọc thuê văn phòng	95.000.000	222.191.325
	<u>1.312.000.570</u>	<u>308.941.325</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc 31/12/2013

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.061.464.553	1.856.599.200	11.165.000	2.929.228.753
Tăng trong năm	196.966.000	-	-	196.966.000
Thanh lý/nhượng bán	(301.890.071)	(538.910.200)	(11.165.000)	(851.965.271)
Phân loại lại (*)	(549.074.296)	-	-	(549.074.296)
Số dư cuối năm	<u>407.466.186</u>	<u>1.317.689.000</u>	<u>-</u>	<u>1.725.155.186</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.026.799.083	1.790.714.731	11.165.000	2.828.678.814
Khấu hao trong năm	88.580.861	65.884.469	-	154.465.330
Thanh lý/nhượng bán	(301.890.071)	(538.910.200)	(11.165.000)	(851.965.271)
Phân loại lại (*)	(406.023.687)	-	-	(406.023.687)
Số dư cuối năm	<u>407.466.186</u>	<u>1.317.689.000</u>	<u>-</u>	<u>1.725.155.186</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	34.665.470	65.884.469	-	100.549.939
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTQ**

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45 ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 1.725.155.186 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31 tháng 12 năm 2012: 1.483.157.773 VND).

Năm kết thúc 31/12/2012

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.061.464.553	3.584.997.659	11.165.000	4.657.627.212
Thanh lý/nhượng bán	-	(1.728.398.459)	-	(1.728.398.459)
Số dư cuối năm	1.061.464.553	1.856.599.200	11.165.000	2.929.228.753
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	916.867.802	2.181.064.178	11.165.000	3.109.096.980
Khấu hao trong năm	109.931.281	525.887.586	-	635.818.867
Thanh lý/nhượng bán	-	(916.237.033)	-	(916.237.033)
Số dư cuối năm	1.026.799.083	1.790.714.731	11.165.000	2.828.678.814
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	144.596.751	1.403.933.481	-	1.548.530.232
Số dư cuối năm	34.665.470	65.884.469	-	100.549.939

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	
	2013 VND	2012 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	61.739.800	61.739.800
Tăng trong năm	166.750.000	-
Phân loại lại (*)	(61.739.800)	-
Số dư cuối năm	166.750.000	61.739.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	59.517.564	54.184.236
Khấu hao trong năm	6.854.180	5.333.328
Phân loại lại (*)	(61.739.800)	-
Số dư cuối năm	4.631.944	59.517.564
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.222.236	7.555.564
Số dư cuối năm	162.118.056	2.222.236

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45 ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	7.687.088	77.611.600.000	6.176.160	63.111.600.000

Mẫu B09 - CTQ

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.306.041.756	874.697.469
Thuế thu nhập cá nhân	129.687.610	82.857.534
Các loại thuế khác	14.060.859	10.611.022
	<u>1.449.790.225</u>	<u>968.166.025</u>

Biến động thuế trong năm như sau:

Năm 2013	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh 27)	874.697.469	5.553.351.806	(5.122.007.519)	1.306.041.756
Thuế thu nhập cá nhân	82.857.534	1.047.448.764	(1.000.618.688)	129.687.610
Các loại thuế khác	10.611.022	8.556.680.271	(8.553.230.434)	14.060.859
	<u>968.166.025</u>	<u>15.157.480.841</u>	<u>(14.675.856.641)</u>	<u>1.449.790.225</u>

Năm 2012	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.644.870	4.824.286.939	(3.995.234.340)	874.697.469
Thuế thu nhập cá nhân	28.767.682	851.227.945	(797.138.093)	82.857.534
Các loại thuế khác	9.296.134	145.586.703	(144.271.815)	10.611.022
	<u>83.708.686</u>	<u>5.821.101.587</u>	<u>(4.936.644.248)</u>	<u>968.166.025</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.399.259.175	36.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	606.395.442	665.729.179
	<u>5.005.654.617</u>	<u>701.729.179</u>

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20.000.000	200.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	20.000.000	200.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
	20.000.000	200.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	2.326.000	23.260.000.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-	2.326.000	23.260.000.000
	-	-	2.326.000	23.260.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	200.000.000.000	7.674.000	76.740.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	7.674.000	76.740.000.000
	20.000.000	200.000.000.000	7.674.000	76.740.000.000

Tình hình biến động cổ phiếu quỹ trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	2.326.000	29.540.200.000	1.000.000	10.000.000.000
Tăng trong năm	-	-	2.326.000	29.540.200.000
Giảm trong năm	(2.326.000)	(29.540.200.000)	(1.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	2.326.000	29.540.200.000

17. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	7.814.922.063	3.768.324.274
Số tăng trong năm	1.822.887.826.321	6.071.284.826.689
Số giảm trong năm	(1.826.119.019.107)	(6.067.238.228.900)
Số dư cuối năm	4.583.729.277	7.814.922.063

18. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ phiếu niêm yết	54.286.973.500	51.599.440.900
Cổ phiếu không niêm yết	441.219.340.979	366.304.260.000
Tiền gửi có kỳ hạn	151.500.000.000	112.500.000.000
	647.006.314.479	530.403.700.900

19. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu bán chứng khoán	-	1.349.530.663
Đặt cọc mua chứng khoán	-	110.690.299.360
Phải thu lãi tiền gửi	161.000.000	404.302.777
Phải thu khác	2.840.415.000	35.161.380.000
	3.001.415.000	147.605.512.800

20. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	467.700.500	-
Phải trả phí quản lý	200.969.679	171.504.043
Phải trả ngân hàng lưu ký	26.495.358	29.041.117
Phải trả khác	4.068.109	5.026.031
	699.233.646	205.571.191

21. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	11.131.940.794	12.656.759.754
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5.222.659.726	17.552.947.893
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.747.000.000	10.722.795.355
Doanh thu khác	827.180.561	-
Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	18.928.781.081	40.932.503.002
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	18.928.781.081	40.932.503.002

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	6.800.518.363	5.617.900.936
Chi phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.377.655.947	1.616.321.856
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	265.121.411	178.654.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.319.510	641.152.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.375.683	2.007.366.576
Chi phí khác	741.607.427	1.022.496.610
	10.661.598.341	11.083.893.172

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.240.471.920	141.518.966
Thu nhập cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi ngân hàng	18.423.318.483	5.065.525.992
Doanh thu hoạt động tài chính khác	387.354.729	865.005.663
	20.051.145.132	6.072.050.621

24. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	141.299.088	20.877.160.771
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(520.521.158)	(11.791.420.510)
Chi chênh lệch tỷ giá hối đoái	94.310.172	19.080.215
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán	73.763.089	31.702.478
	(211.148.809)	9.136.522.954

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013 VND	2012 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627.761.956	1.290.283.440
Thuế, phí và lệ phí	76.508.600	11.682.000
Chi phí khác	748.439.422	264.892.520
	1.452.709.978	1.566.857.960

26. Lợi nhuận khác

	2013 VND	2012 VND
Thu nhập khác	298.072.745	1.002.839.443
<i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>	227.272.727	845.454.545
<i>Thu nhập khác</i>	70.800.018	157.384.898
Chi phí khác	-	(812.273.065)
<i>Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>	-	(812.161.426)
<i>Chi phí khác</i>	-	(111.639)
	298.072.745	190.566.378

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.553.351.806	4.824.286.939

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	27.374.839.448	25.407.845.915
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.474.967.890	5.081.569.183
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	580.125.181	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	19.662.979	18.269.479
Thu nhập không bị tính thuế	(521.404.244)	(275.551.723)
	5.553.351.806	4.824.286.939

(c) **Thuế suất áp dụng**

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty quản lý quỹ đầu tư thành lập và nhận giấy đăng ký kinh doanh trước ngày Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được miễn thuế TNDN. Mức thuế suất áp dụng cho 3 năm tiếp theo kể từ năm 2009 là 10%. Từ năm 2012 trở đi, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20%.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 21.821.487.642 VND (31 tháng 12 năm 2012: 20.583.558.976 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.998.148 cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2012: 8.382.801), được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	21.821.487.642	20.583.558.976

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	2013 VND	2012 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	8.382.801	9.875.600
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.615.347	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu do chính Công ty đang nắm giữ	-	(1.492.799)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	10.998.148	8.382.801

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2013 VND	2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.984	2.455

29. **Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Tiền gửi tại MB	941.885.063	36.607.446.896
Các khoản phải thu MB	185.969.679	148.600.817
Phải trả MB	(16.855.267)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.048.248.475	41.030.176
Phải thu MBS phí quản lý danh mục chứng khoán	10.000.000	22.903.226

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND	2012 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Doanh thu từ lãi và phí	3.516.023.566	15.712.635.965
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Doanh thu từ lãi và phí	517.458.490	1.213.255.350

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc:

	2013 VND	2012 VND
Lương và thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc	1.777.895.238	1.260.307.013

30. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	31/12/2013	31/12/2012
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31,34	53,27
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,06	0,09
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	68,66	46,73
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	115,28	50,29
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	9,26	18,70
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,72	17,33
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	5,82	7,34
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	11,37	5,97
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	%	0,07	0,09
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	11,81	6,37
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	3,90	4,24

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	56.500.761.984	36.715.340.274
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	(ii)	70.000.000.000	-
Các khoản phải thu - gộp	(iii)	7.386.139.780	4.515.644.645
		<u>133.886.901.764</u>	<u>41.230.984.919</u>

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục số dư tiền gửi tại các ngân hàng trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong các Thuyết minh số 5 và 6. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	6.248.639.780	3.378.144.645
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	-	-
Quá hạn trên 180 ngày	1.137.500.000	1.137.500.000
	7.386.139.780	4.515.644.645

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	1.317.732.132	-	-	-	-	1.317.732.132
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.005.654.617	-	-	-	-	5.005.654.617
	6.323.386.749	-	-	-	-	6.323.386.749
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						
Phải trả người bán	244.333.119	-	-	-	-	244.333.119
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	701.729.179	-	-	-	-	701.729.179
	946.062.298	-	-	-	-	946.062.298

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá trị thị trường và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có số ngoại tệ chịu rủi ro tiền tệ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.978.780	883.813.182
Các khoản phải thu – gộp	574.377.083	274.919.275

Tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
JPY/VND	199,00	241,24
USD/VND	21.036,00	20.828,00

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD (mạnh thêm 2%)	5,089,424	5,039,101
JPY (yếu đi 10%)	(52,270,371)	(82,892,411)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm 2012 và 2013, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

(iii) **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 4.409.960.000 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 2% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 70.559.360 VND.

(e) **Giá trị hợp lý**

(i) **So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – cổ phiếu đầu tư và trái phiếu đầu tư	44.822.193.636	38.707.440.994	21.721.569.088	15.086.295.288
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn – chứng khoán vốn chưa niêm yết	77.611.600.000	77.611.600.000	63.111.600.000	63.111.600.000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.750.740.764	56.750.740.764	36.962.979.934	36.962.979.934
Phải thu khách hàng	3.306.568.109	(*)	1.142.526.031	(*)
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	1.571.555.922	(*)	1.373.272.357	(*)
Phải thu các bên liên quan	196.015.179	(*)	178.344.043	(*)
Phải thu khác	1.312.000.570	(*)	308.941.325	(*)
Các tài sản tài chính ngắn hạn khác	81.664.126	(*)	85.260.270	(*)
Các tài sản tài chính dài hạn khác	629.080.961	(*)	65.203.134	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	1.317.732.132	(*)	244.333.119	(*)
Phải trả khác	5.005.654.617	(*)	701.729.179	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã kiểm toán trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2012 (Phân loại lại) VND	31/12/2012 (Như đã trình bày trước đây) VND
Tiền	1.962.979.934	36.962.979.934
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2014